ǎi xiǎo

矮小

adjective · short and small

Example Sentence

zhè ge hái zi cháng dé bǐ jiào ǎi xiǎo
这个孩子 长 得比较矮小。

This child is relatively short and small.

Trace each character, then write the word on your own.

矮 矮 矮 矮 矮 矮 矮 矮 矮 矮 矮

矮 矮 矮 矮 矮

小 小 小 小 小 小